

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY THÉP  
VIỆT NAM - CTCP**

*Báo cáo tài chính*

*cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011*

*đã được kiểm toán*

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 33
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 91 Láng Hạ, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20/9/2011
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2011
Ông Đặng Thúc Kháng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2011
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2011
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/9/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/10/2011

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/09/2011
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/09/2011

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty Mẹ - Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan. *Myllle*



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Lê Phú Hưng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012

35  
TỔNG  
CÔNG TY  
THÉP VIỆT NAM  
CTCP  
KIỂM





## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011  
của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 10 tháng 04 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 5 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về một số vấn đề sau:

- Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép VN đã được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011. Tuy nhiên, báo cáo tài chính cho kỳ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần được lập từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 20 - Phải trả dài hạn khác, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị Quyền sử dụng đất và phải trả ngân sách với số tiền là 630.970.957.233 đồng theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp ngày 11 tháng 06 năm 2010 của Công ty CP Định Giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2011, đa phần đơn vị trực thuộc chưa thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương để được giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó chưa thực hiện trích khấu hao TSCĐ. Giá trị này có thể thay đổi khi các đơn vị được chính thức giao đất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2012

1 Le Phung Hieu, Ha Noi, Viet Nam | Tel.: +84-4-3824-1990/1 | Fax.: +84-4-3825-3973  
aaschn@hn.vnn.vn | www.aasc.com.vn

A member of International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers

**Đoàn Thị Thúy**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>5.923.165.024.262</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	965.686.292.808
111 1. Tiền		636.715.067.808
112 2. Các khoản tương đương tiền		328.971.225.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	53.000.336.445
121 1. Đầu tư ngắn hạn		53.000.336.445
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		<b>1.872.546.152.580</b>
131 1. Phải thu khách hàng		1.589.820.520.165
132 2. Trả trước cho người bán		47.408.156.678
135 5. Các khoản phải thu khác	5	235.317.475.737
140 IV. Hàng tồn kho	6	<b>2.444.346.240.034</b>
141 1. Hàng tồn kho		2.444.346.240.034
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		<b>587.586.002.395</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	23.664.173.102
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		287.590.398.890
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	10.086.050.212
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	266.245.380.191
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>10.022.662.239.563</b>
220 II. Tài sản cố định		<b>3.965.197.639.482</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	3.126.292.096.421
222 - Nguyên giá		5.415.654.240.596
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.289.362.144.175)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	787.799.300.766
228 - Nguyên giá		795.875.069.045
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.075.768.279)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	51.106.242.295
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	<b>5.538.275.986.954</b>
251 1. Đầu tư vào công ty con		2.725.878.952.604
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.510.465.483.015
258 3. Đầu tư dài hạn khác		467.287.600.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(165.356.048.665)
260 V. Tài sản dài hạn khác		<b>519.188.613.127</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	517.828.116.476
268 3. Tài sản dài hạn khác	15	1.360.496.651
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>15.945.827.263.825</b>

10203  
CÔNG  
CH NHIỆM  
TỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM  
SỐN KI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>9.159.793.232.589</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>6.287.329.692.031</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	16	4.406.510.016.895
312 2. Phải trả người bán		1.078.619.724.111
313 3. Người mua trả tiền trước		5.652.406.142
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	14.753.298.946
315 5. Phải trả người lao động		24.452.606.889
316 6. Chi phí phải trả	18	131.566.119.666
317 7. Phải trả nội bộ		-
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	597.373.292.834
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		28.402.226.548
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>2.872.463.540.558</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác	20	631.094.940.713
334 4. Vay và nợ dài hạn	21	2.239.766.568.954
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		(12.806.266)
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		1.614.837.157
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>6.786.034.031.236</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>6.786.034.031.236</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.034.031.236
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>15.945.827.263.825</b>





## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		1.386.654.699
5. Ngoại tệ các loại			-
- Đô la Mỹ	USD		1.188.219,85
- Euro	EUR		1.366,31
- Rúp chuyển nhượng	RUB		184.078,00

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	4.132.765.633.538
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	17.234.044.739
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	4.115.531.588.799
11	4. Giá vốn hàng bán	26	3.920.223.155.617
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		195.308.433.182
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	119.856.652.494
22	7. Chi phí tài chính	28	255.718.230.588
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		223.871.342.729
24	8. Chi phí bán hàng		16.990.363.556
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		51.903.603.890
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.447.112.358)
31	11. Thu nhập khác		17.962.277.105
32	12. Chi phí khác		2.481.133.511
40	13. Lợi nhuận khác		15.481.143.594
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.034.031.236
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>6.034.031.236</u> ✓
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	9

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>6.034.031.236</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định		70.974.580.138
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		7.889.521.325
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(113.334.801.027)
06	- Chi phí lãi vay		223.871.342.729
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>195.434.674.401</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(369.968.733.303)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(391.616.979.510)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		572.847.980.049
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(12.351.902.882)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(181.050.110.133)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.052.758.011.509
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(263.270.411.162)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>602.782.528.969</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(5.937.276.247)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(32.000.000.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(76.966.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		71.284.988.579
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(43.618.287.668)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.460.087.614.818
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.054.676.566.204)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>405.411.048.614</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>964.575.289.915</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		-
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.111.002.893
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<b>965.686.292.808</b>

Người lập biểu

Lê Anh Minh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc

Lê Phú Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại số 91 Láng Hạ, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

#### Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty kinh doanh thép và dịch vụ Vnsteel - Long An	Long An	Kinh doanh thép

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty Mẹ: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;

020.  
CÔNG  
NHẬN  
CH VU  
CHINH  
Ả KIẾ  
V KIẾ



- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế.
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu.
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty Mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Từ 01/10/2011, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của đơn vị từ 01/10/2011 đến 31/12/2011.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty Mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty Mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2011 của các đơn vị trực thuộc (trình bày ở Mục 1 - Thuyết minh BCTC) và tiến hành loại trừ công nợ nội bộ, các giao dịch nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho tại Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Hồ Chí Minh, Chi nhánh Miền Tây, Công ty Thép Miền Nam, Khách sạn Phương Nam, Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Tại Văn phòng Trụ sở chính và Văn phòng Trụ sở phía nam, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh do hàng nhập và xuất bán theo lô, không có tồn kho cuối kỳ.

Tại Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện Kim, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Tại Công ty thép Tấm Lá Phú Mỹ, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm của từng công đoạn sản xuất. Tại Công ty Thép Miền Nam, giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm sản xuất ra phục vụ công đoạn cán.



Phương pháp xác định giá thành sản phẩm: Giá thành sản phẩm được Công ty xác định theo từng lớp sản phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ tự lựa chọn thời gian khấu hao của từng loại tài sản nhưng đảm bảo nằm trong khung khấu hao quy định.

Theo Công văn 17462/BTC-TCDN ngày 23/12/2011 của Bộ Tài chính, Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép VN được trích khấu hao đối với máy móc thiết bị tại Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ và Thép Miền Nam với thời gian trung bình từ 5 - 20 năm từ ngày 01/01/2011. Do đó, số khấu hao TSCĐ từ ngày 01/10/2011 đến 31/12/2011 trích theo Công văn trên giảm so với quy định hiện hành là: 50.286.935.837 VNĐ.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.



Tại 30/09/2011, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư tài chính dài hạn khác được đánh giá lại giá trị vốn đầu tư dài hạn theo phương pháp vốn chủ sở hữu để phục vụ cho công tác quyết toán Cổ phần hóa theo hướng dẫn tại Thông tư 106/2008 ngày 17/11/2008 về hướng dẫn kế toán khi chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước sang công ty cổ phần và Thông tư 202/2011 ngày 30/12/2011 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 của Chính phủ. Phần sở hữu của Tổng Công ty được căn cứ vào tỷ lệ góp vốn và giá trị vốn chủ sở hữu theo Báo cáo kiểm toán hoặc Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của đơn vị được đầu tư tại 30/09/2011 đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và giá trị thị trường đối với các khoản đầu tư tài chính khác. Tổng giá trị vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được đánh giá tăng thêm 487.959.262.270 VNĐ. Giá trị trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư đánh giá giảm: 165.356.048.665 VNĐ.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.14 . Ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.16 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các đơn vị trực thuộc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam không xác định kết quả kinh doanh riêng để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp riêng tại từng Công ty. Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định tập trung tại Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1746 BKH/DN ngày 28 tháng 03 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ (nay là Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ) thì lợi nhuận của Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% (mười lăm phần trăm).
- Được miễn 04 (bốn) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại.
- Không phải nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 1, Điều 10 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng, để thực hiện dự án, tạo thành tài sản cố định của Tổng công ty
- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6412 BKH/DN ngày 01 tháng 10 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thực hiện dự án đầu tư Nhà máy thép Phú Mỹ (Dự án dự kiến khởi công tháng 12 năm 2002 và đưa vào hoạt động tháng 12 năm 2004) thì lợi nhuận của Công ty Thép Miền Nam được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% (mười lăm phần trăm).
- Được miễn 04 (bốn) năm và giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 (bảy) năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư này mang lại.
- Không phải nộp thuế thu nhập bổ sung tại khoản 1, Điều 10 của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng (nằm trong dây chuyền công nghệ) mà trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất được nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu chất lượng, để thực hiện dự án, tạo thành tài sản cố định của Công ty.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

313  
NG  
NH  
CH  
TÀI CH  
VÀ  
P. HO.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011
	VND
Tiền mặt	5.334.310.398
Tiền gửi ngân hàng	628.580.757.410
Tiền đang chuyển	2.800.000.000
Các khoản tương đương tiền	328.971.225.000
	<b>965.686.292.808</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011
	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	53.000.336.445
Tiền gửi có kỳ hạn	33.000.000.000
Cho vay	20.000.336.445
	<b>53.000.336.445</b>

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011
	VND
Phải thu về cổ phần hóa	4.816.687.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	180.396.938.910
Phải thu khác	50.103.848.968
Tiền thuế GTGT NK được hoàn phải thu NSNN	7.074.279.123
Dự thu lãi trái phiếu	7.859.589.041
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.561.190.222
Phải thu về lãi cho vay, lãi chậm trả	27.465.200.870
Trường dạy nghề Mô & LK	450.000.000
BQL DA TL Phú Mỹ	478.946.037
Phải thu tiền môi giới đã phải ứng trả cho lao động(THTLD)	967.484.890
Tiền đặt cọc thuê đất (*)	2.552.550.000
Phải thu về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	214.629.852
Khác	479.978.933
	<b>235.317.475.737</b>

(\*) Là khoản tiền đặt cọc của Chi nhánh Miền Tây để thuê lại khu đất với tổng diện tích khoảng 14.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp BMC - Hưng Phú 2A thuộc phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ để xây dựng nhà kho và văn phòng phục vụ sản xuất kinh doanh.

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011
	VND
Hàng mua đang đi đường	190.840.751.697
Nguyên liệu, vật liệu	995.255.900.307
Công cụ, dụng cụ	3.478.884.239
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	387.980.049.752
Thành phẩm	553.332.567.040
Hàng hóa	310.247.745.335
Hàng gửi đi bán	3.210.341.664
	<b>2.444.346.240.034</b>

**7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2011
	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	21.253.301.030
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.274.993.729
Chi phí bảo hiểm	349.293.258
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	786.585.085
	<b>23.664.173.102</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011
	VND
Thuế giá trị gia tăng	68.852.631
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077
Các loại thuế khác	3.743.504
	<b>10.086.050.212</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011
	VND
Tạm ứng	2.580.562.139
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	263.664.818.052
	<b>266.245.380.191</b>



10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	791.311.775.993	1.520.473.728	3.042.819.324	795.875.069.045
- Mua TSCĐ	-	29.000.000	-	29.000.000
trong kỳ				
- Chuyển số dư 30/09/2011 sang Công ty Cổ phần	791.311.775.993	1.491.473.728	3.042.819.324	795.846.069.045
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>791.311.775.993</u>	<u>1.520.473.728</u>	<u>3.042.819.324</u>	<u>795.875.069.045</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	3.755.805.238	1.384.477.051	2.935.485.990	8.075.768.279
- Khấu hao TSCĐ	832.481.316	9.317.322	6.999.999	848.798.637
trong kỳ				
- Chuyển số dư 30/09/2011 sang Công ty Cổ phần	2.923.323.922	1.375.159.729	2.928.485.991	7.226.969.642
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.755.805.238</u>	<u>1.384.477.051</u>	<u>2.935.485.990</u>	<u>8.075.768.279</u>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	<u>787.555.970.755</u>	<u>135.996.677</u>	<u>107.333.334</u>	<u>787.799.300.766</u>

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>50.324.799.395</b>
- DA tiền khả thi khai thác mỏ Sắt Thạch Khê	380.783.639
- DA khả thi khai thác mỏ Sắt Thạch Khê	36.163.554.000
- DA VP đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530
- DA nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312
- DA nhà máy thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017
- DA xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.407.163.287
- Dự án khu nhà Văn phòng tại Bà Rịa - Vũng Tàu	1.301.954.429
- Dự án nhà ở Huyện Tân Thành	844.535.274
- Xây dựng nhà máy thép Hậu Giang	1.052.545.455
- Tòa nhà Văn phòng VNSTELL 91 Láng Hạ	282.375.455
- Trung tâm gia và phân phối	1.000.000.000

- Hệ thống ray và bê tông hóa bãi liệu	889.228.346
- Tư vấn lập BC KTKT hạng mục nâng mái kho số 1 Bình Tân	43.617.050
- Các công trình khác	822.304.601
<b>Mua sắm TSCĐ</b>	<b>172.119.700</b>
- Hệ thống mạng nội bộ Trụ sở phía Nam	169.715.000
- Máy kéo 600KN	2.404.700
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>609.323.200</b>
- Thi công nền trạm cân số 02 và 03	23.985.000
- Chế tạo, lắp đặt bộ trao đổi nhiệt lò nung	412.035.400
- Sửa chữa nền đường khu vực hồ thu xỉ cán	169.986.000
- Sửa chữa móng bàn cân Phân xưởng luyện	3.316.800
	<b>51.106.242.295</b>

**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2011
	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.725.878.952.604</b>
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	89.035.321.834
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM	239.656.685.000
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	96.898.239.008
- Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	6.879.690.271
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.222.348.789.916
- Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam	28.019.682.908
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	258.974.977.956
- Công ty Cổ phần Bông đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn	1.280.000.000
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	98.844.974.103
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	124.379.935.606
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	111.393.642.180
- Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	65.667.013.823
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.510.465.483.015</b>
- Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437
- Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	7.514.217.909
- Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941
- Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	15.932.268.512
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265
- Công ty TNHH Posvina	57.025.612.030
- Công ty Liên doanh Nippovina	19.003.893.418
- Công ty Tôn Phương Nam	245.812.604.744
- Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862
- Công ty Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.235.023.550

	<u>31/12/2011</u>
	VND
- Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	11.501.329.505
- Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301
- Công ty Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000
- Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572
- Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000
- Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000
- Công ty Cơ điện luyện Kim Thái Nguyên	6.211.770.000
- Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	48.891.245.291
- Công ty TNHH Nasteelvina	117.113.518.727
- Công ty TNHH Thép Vinakyoei	297.636.403.522
- Công ty LD trung tâm TMQT	193.544.571.464
- Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	78.208.364.813
- Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	101.911.893.542
- Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169
- Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	668.708.845.366
- Công ty Tài chính cổ phần xi măng	80.244.762.755
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	49.826.317.669
- Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	191.808.499.651
- Công ty Cổ phần Đôlômít Việt Nam	1.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>467.287.600.000</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>(165.356.048.665)</b>
	<b><u>5.538.275.986.954</u></b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội	Việt Nam	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim Khí TP.HCM	Việt Nam	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim Khí Miền Trung	Việt Nam	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Kim Khí Bắc Thái	Việt Nam	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Việt Nam	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép tấm miền Nam	Việt Nam	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Việt Nam	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương TPHCM	Việt Nam	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
- Công ty Cổ phần Bóng đá Thép miền Nam - Cảng Sài Gòn	Việt Nam	32,00%	72,00%	Bóng đá
- Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Việt Nam	69,07%	69,07%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Việt Nam	65,00%	65,00%	Kinh doanh thép
- Công ty Sản xuất Sản phẩm Mạ công nghiệp Vingal	Việt Nam	90,00%	90,00%	Mạ công nghiệp



**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Việt Nam	42,87%	42,87%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần CĐLK Thái Nguyên	Việt Nam	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty TNHH KS và LK Việt Trung	Việt Nam	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Việt Nam	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Việt Nam	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty LD sản xuất thép Vinausteel	Việt Nam	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty LD trung tâm TMQT	Việt Nam	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Việt Nam	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	Việt Nam	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Posvina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Nippovina	Việt Nam	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Việt Nam	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Việt Nam	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty Gia công và dịch vụ thép Sài Gòn	Việt Nam	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Việt Nam	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Việt Nam	68,00%	50,00%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Việt Nam	40,06%	40,06%	Lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Việt Nam	24,14%	24,14%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Việt Nam	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện Kim	Việt Nam	45,00%	45,00%	Cơ khí
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Việt Nam	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (*)	Việt Nam	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Việt Nam	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Việt Nam	20,00%	20,00%	Khai thác, mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam (*)	Việt Nam	15,00%	15,00%	Khai thác quặng
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (	Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất thép

(\*): Đại diện vốn của Tổng Công ty Thép VN là thành viên Hội đồng quản trị.

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2011
	VND
Mua cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương VN	366.737.600.000
Mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương VN	100.000.000.000
Quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia	550.000.000
	<b>467.287.600.000</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011
	VND
Lợi thế vị trí địa lý (*)	274.460.531.760
Giá trị thương hiệu (**)	133.403.894.907
Phí tư vấn nước ngoài	13.835.319.629
Phí bảo lãnh, phát hành trái phiếu	3.187.333.335
Chi phí trực cán	22.034.852.739
Chi phí trực tựa	25.954.300.816
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.019.056.494
Chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ khi xác định giá trị DN	2.538.807.837
Chi phí quảng cáo	2.150.925.966
<b>Tiền thuê đất</b>	<b>24.703.924.819</b>
Sửa chữa TSCĐ	648.112.784
Chi phí thuê kho, văn phòng, nhà ở	970.608.595
Chi phí trả trước dài hạn khác	920.446.795
	<b>517.828.116.476</b>

(\*): Trong kỳ, Tổng Công ty đang làm Công văn xin Bộ Tài chính và các Bộ ngành liên quan về việc không tính giá trị lợi thế vị trí địa lý vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty chưa thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý vào kết quả kinh doanh kỳ này.

(\*\*): Giá trị thương hiệu được phân bổ 10 năm kể từ khi chuyển sang công ty cổ phần.

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011
	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.360.496.651
	<b>1.360.496.651</b>

**16 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011
	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>3.887.481.198.591</b>
<b>Vay ngân hàng, tổ chức tín dụng</b>	<b>3.814.981.198.591</b>
1. Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở chính	60.494.147.508
2. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN TP. HCM	523.310.916.515
3. Ngân hàng Ngoại thương - CN TP. HCM	609.925.362.764
4. Ngân hàng Công thương - CN TP. HCM	343.103.684.408
5. Ngân hàng ANZ	292.084.554.729
6. Ngân hàng Công thương - CN Ba Đình	581.661.652.081
7. Ngân hàng TOKYO MITSUBISHI	252.000.000.000
8. Ngân hàng Công thương Việt Nam - Hội sở chính	721.461.639.697
9. Ngân hàng Indovina	153.228.544.698
10. Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	108.305.600.000
11. Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	169.405.096.191



<i>Vay đối tượng khác</i>	<b>72.500.000.000</b>
12. Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	7.500.000.000
13. Công ty CP Giao nhận Kho vận Ngoại thương	65.000.000.000
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (chi tiết xem Thuyết minh số 21)	<b>519.028.818.304</b>
	<b><u>4.406.510.016.895</u></b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- Hợp đồng tín dụng số SGD.VN.02271011 ngày 27/10/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu và Tổng Công ty Thép Việt Nam-CTCP; Hạn mức tín dụng là 730 tỷ đồng và 15 triệu USD; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng kể từ ngày ký đến 27/12/2011; Thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay và được ghi cụ thể trên các khế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 60.494.147.508 đồng; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 00310/2010/0001608 ngày 28/02/2010 giữa Ngân hàng Đầu tư Phát triển - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Thép Việt Nam; Hạn mức tín dụng là 540 tỷ đồng; Thời hạn cho vay của mỗi khế ước là 6 tháng; Lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 523.310.916.515 đồng; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thuộc Dự án nhà máy cán thép Phú Mỹ.
- Hợp đồng tín dụng số 0141/KH/11 NH ngày 08/07/2011 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Thép Việt Nam; Hạn mức tín dụng là 1.785 tỷ đồng; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 bao gồm: 1.068.683,26 USD (tương đương với 22.258.534.939 đồng) và 587.666.827.825 đồng; Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.
- Hợp đồng tín dụng số 20/2011/HĐTD-DNL ngày 15/06/2011 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Thép Việt Nam; Hạn mức cho vay, chiết khấu là 684 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 400 tỷ đồng); Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng; Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 343.103.684.408 đồng; Cho vay không có tài sản đảm bảo.
- Hợp đồng tín dụng ngày 03/11/2009 giữa Ngân hàng TNHH MTV ANZ và Tổng Công ty Thép Việt Nam và các Phụ lục sửa đổi lần 1, lần 2; Số tiền tối đa được vay là 17.526.000 USD; Thời hạn hiệu lực của hợp đồng là 12 tháng; Lãi suất cho vay theo khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 292.084.554.729 đồng; Tài sản đảm bảo là tất cả Hàng tồn kho của đơn vị với tổng giá trị tối thiểu là 21 triệu USD và hợp đồng cầm cố tiền gửi của tài khoản Tổng Công ty Thép mở tại Ngân hàng ANZ.
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Công thương Chi nhánh Ba Đình số 56.2011/HĐTD/VNS-BĐ ngày 07/07/2011; lãi suất được ghi trên các giấy nhận nợ tại ngày giải ngân; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 533.878.471.249 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.  
Hợp đồng hạn mức tín dụng số 14.11.2011/HĐTD/VNS ngày 14/11/2011 và GNN số 21721-408209; lãi suất cho vay và thời hạn cho vay được quy định theo từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2011 là :2.294.179,99 USD tương đương 47.783.180.832 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TOKYO MITSUBISHI số FL/130/10 ngày 30/12/2010, hạn mức tín dụng là 30.000.000 USD; lãi suất và thời hạn trả nợ được ghi rõ trên các giấy nhận nợ theo từng lần nhận nợ; số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 252.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn với NHTMCP Công Thương Việt Nam Số 01/2011/HĐTD/NHCT-TCTT ngày 21/06/2011; Lãi suất vay là lãi suất thả nổi điều chỉnh hàng tháng phù hợp với việc điều hành lãi suất của NHTMCP Công Thương Việt Nam và được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ. Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 721.461.639.697 VNĐ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ công trình xây dựng là trụ sở Tổng công ty Thép Việt Nam gắn liền với đất tại số 91-Láng Hạ-Đống Đa-Hà Nội, tổng giá trị tài sản đảm bảo là : 23.281.461.236 VNĐ.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng với Ngân hàng Indovina Số 2014/IVBĐĐ-HĐHM/2011 ngày 25/01/2011; Tổng hạn mức tín dụng là 18.000.000 USD ; Lãi suất ghi trên mỗi giấy nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 7.356.853,50 USD (tương đương 153.228.544.698 VNĐ); Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

10. Hợp đồng hạn mức tín dụng với Tổng Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam Số 40/TDHM-BL-NH/TD11 ngày 24/05/2011; Tổng hạn mức : 600.000.000.000 VNĐ ; Lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân và thời điểm điều chỉnh sẽ được quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 5.200.000 USD tương đương 108.305.600.000 VNĐ Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
11. Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01050511/VCB-VSC ngày 05/05/2011 giữa ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Tổng Công ty Thép Việt Nam; Lãi suất cho vay 7%/năm và thời hạn cho vay là 05 tháng; Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2011 là : 8.133.526,8 USD tương đương 169.405.096.191 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
12. Hợp đồng tín dụng số 01/12/2011/HDTD ngày 22/11/2011 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ung; Giá trị hợp đồng là 7,5 tỷ đồng; Lãi suất là 1,125%/tháng tính từ ngày 22/12/2011; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 7,5 tỷ đồng; Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
13. Hợp đồng vay số 02/HĐCV/12.2011 ngày 05/12/2011 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam và Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam; Tổng số tiền vay là: 65.000.000.000 đồng; Thời hạn vay 01 tháng; Lãi suất 14%/năm; Số dư nợ vay tại 31/12/2011: 65.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011
	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.337.275.883
Thuế xuất, nhập khẩu	5.176.082.757
Thuế thu nhập cá nhân	1.239.940.306
	<b>14.753.298.946</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011
	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	109.911.479.132
Chi phí phải trả khác	21.654.640.534
- Chi phí vận chuyển, giám định	8.494.115.178
- Trích trước chi phí tiền điện, nước	8.603.991.994
- Tiền lãi ký quỹ, phí bảo lãnh của khách hàng	1.469.126.250
- Chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng đến 30/09/11	32.174.240
- Chi phí thuê mặt bằng	146.209.910
- Khác	2.909.022.962
	<b>131.566.119.666</b>

1353-  
 TỶ  
 HỮU HẠ  
 TỰ VẤN  
 KẾ TO  
 M TOÁN  
 M - TP.



**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC**

	01/10/2011
	VND
Kinh phí công đoàn	1.041.859.225
Bảo hiểm xã hội	13.113.306
Bảo hiểm y tế	7.321.269
Phải trả về cổ phần hóa	583.917.008.684
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.511.300.000
Bảo hiểm thất nghiệp	2.947.223
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.879.743.127
- <i>Quỹ XH từ thiện</i>	2.510.163.026
- <i>Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh - Cảng Sài Gòn</i>	2.062.681.960
- <i>Hàng tạm nhập chưa có hóa đơn</i>	1.139.520.000
- <i>Lãi trái phiếu phải trả CNV</i>	299.496.655
- <i>1% tiết kiệm C2</i>	213.656.916
- <i>Ban chỉ đạo cổ phần hóa</i>	75.000.000
- <i>Chương trình kiên cố hóa trường học của Chính phủ</i>	438.430.000
- <i>Tiền nhận đặt cọc</i>	118.816.579
- <i>Các công ty đóng góp kinh phí làm kỉ niệm chương, kinh phí tổ chức tuyên truyền chất lượng thép</i>	101.156.810
- <i>Lãi vay phải trả</i>	278.887.010
- <i>Kinh phí công đoàn</i>	525.484.707
- <i>Thu hộ, chi hộ lao động đi xuất khẩu</i>	63.290.930
- <i>Công nợ BQLDA chưa bù trừ được</i>	788.383.268
- <i>Các khoản phải trả cho CBCNV (tiền thưởng, nghỉ mát, ...)</i>	562.521.781
- <i>Phải trả khác</i>	702.253.485
	<b>597.373.292.834</b>

**20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011
	VND
Phải trả ngân sách theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp (*)	630.970.957.233
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	123.983.480
	<b>631.094.940.713</b>

(\*): Đây là giá trị quyền sử dụng đất phải trả ngân sách theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp khi Tổng Công ty chuyển sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Số tiền phải trả ngân sách sẽ có thể thay đổi khi Tổng Công ty được chính thức giao đất và thực hiện xong các thủ tục với cơ quan Nhà nước địa phương. Năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất của lô đất số 19/20, quận Tân Phú đã được duyệt giá trị quyền sử dụng đất của UBND TP Hồ Chí Minh, giá trị tăng thêm so với số đánh giá ban đầu là: 16.065.707.401 VNĐ.



**21 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011
	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.231.089.223.354</b>
Vay ngân hàng	835.348.890.018
Trái phiếu phát hành	1.395.740.333.336
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>8.677.345.600</b>
Nợ dài hạn khác	8.677.345.600
	<b>2.239.766.568.954</b>

*Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn ngân hàng:*

Đối tượng	Dư nợ khoản vay đến 31/12/2011 VND	Trong đó, Nợ đến hạn trả VND
1. Vay hợp vốn các ngân hàng	250.456.437.798	167.063.968.000
2. Ngân hàng Ngoại thương - CN TP. HCM	389.413.738.306	129.133.600.000
3. CN Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	210.048.386.598	59.385.750.304
4. CN Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa Vũng Tàu	402.922.645.620	129.600.000.000
5. ODA - Bộ Tài chính	101.536.500.000	33.845.500.000
	<b>1.354.377.708.322</b>	<b>519.028.818.304</b>

- Hợp đồng tín dụng dài hạn theo hình thức hợp vốn số 01/03 ngày 01/11/2002 giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bến Chương Dương, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Thép Việt Nam: Giá trị hợp đồng là 155.110.000.000 đồng và 16.703.000 USD; Mục đích sử dụng vốn vay là đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ; Thời hạn vay là 120 tháng; Lãi suất khoản vay bằng lãi suất tiết kiệm bình quân của các ngân hàng +0,142%, lãi suất USD là sibor 6 tháng +1,7%/năm; Hình thức bảo đảm khoản vay là tài sản được hình thành từ vốn vay. Hợp đồng vay này đã có các lần bổ sung 01/BS; 02/BS; 03/BS; 04/BS;05/BS; 06/BS. Theo hợp đồng bổ sung 06/BS số tiền vay là 188.527.415.423 đồng và 31.460.273,4 USD được thanh toán trong 28 kỳ. Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 55.167.415.423 đồng và 9.376.273,39 USD (tương đương 195.289.022.375 đồng) trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 167.063.968.000 đồng.
- Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27/09/2002 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Tổng Công ty Thép Việt Nam, thỏa thuận ký Hợp đồng Tín dụng về việc vay vốn đầu tư Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ: Tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD; Thời gian vay là 144 tháng; Lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm; Tài sản đảm bảo tiền vay là toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là 18.696.654,78 USD (tương đương 389.413.738.306 đồng), trong đó nợ đến hạn trả là 129.133.600.000 đồng.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 28/HDTDTW giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa Vũng Tàu và Ban Quản lý Dự án Nhà máy Cán thép nguội Phú Mỹ: Tổng giá trị hợp đồng là 100 tỷ đồng; Thời hạn cho vay là 156 tháng; Lãi suất là 5,4%/tháng; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Hợp đồng này được điều chỉnh lại theo Phụ lục hợp đồng số 59/PLHD/TDTW số tiền nhận nợ là 90.557.000.000 đồng. Các Hợp đồng bổ sung: Hợp đồng tín dụng ODA số 01/2003/HDTDTW ngày 16/01/2003, Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 43/2003/HDTDTW, Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 02/2004/HDTDTW, Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 13/2004/HDTDTW. Số dư nợ vay USD tại 31/12/2011 là 1.921.704,8 USD (tương đương 40.025.267.574 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 640.568 USD (tương đương 13.341.750.304 đồng). Số dư nợ vay VND tại 31/12/2011 là 170.023.119.024 đồng, trong đó số nợ dài hạn đến hạn trả là: 46.044.000.000 đồng.

01020  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
ĐỊCH VỤ  
TÀI CHÍNH  
VÀ KIỂM TOÁN

4. Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 29/HDTD/TW ngày 06/11/2002 giữa Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Bà Rịa Vũng Tàu và Tổng Công ty Thép Việt Nam: Tổng giá trị hợp đồng là 100 tỷ đồng; Mục đích vay là để đầu tư dự án Nhà máy thép Phú Mỹ; Thời hạn vay là 156 tháng; Lãi suất cho vay trong hạn là từ 3%/năm đến 5,4%/năm; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay. Các Hợp đồng bổ sung cho Hợp đồng 29/HDTD/TW: Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 42/HDTD/TW ngày 08/05/2003, Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 47/HDTD/TW ngày 18/07/2003, Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/HDTD/TW ngày 16/01/2004, Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 14/HDTD/TW ngày 26/04/2004, Hợp đồng cho vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 05/HDTD/TW ngày 07/10/2005. Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 402.922.645.620 đồng trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 129.600.000.000 đồng.
5. Hợp đồng tín dụng số 01/2005/HDTD - ODA ngày 18/05/2005 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Tổng Công ty Thép Việt Nam: Tổng giá trị hợp đồng là 13 triệu USD; Mục đích vay là để đầu tư xây dựng Nhà máy Thép Phú Mỹ; Thời hạn cho vay là 12 năm, trong đó có 3 năm ân hạn từ ngày 01/01/2003; Lãi suất cho vay là 6,5%/năm; Số dư nợ vay tại 31/12/2011 là: 4.875.000 USD (tương đương 101.536.500.000 đồng), trong đó số dư nợ vay dài hạn đến hạn trả là 1.625.000 USD (tương đương 33.845.500.000 đồng).

**Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu phát hành:**

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị 400 tỷ, thời hạn trái phiếu 05 năm từ 2007 đến 2012, lãi suất trái phiếu là 9,5%/năm.
- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị 1000 tỷ, thời hạn trái phiếu từ 24/08/2009 đến 24/08/2012, lãi suất bình quân huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của hội sở 04 ngân hàng Nhà nước cộng 3,5%/năm. Trái phiếu được chiết khấu 2% trên mệnh giá.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn khác:**

Khoản nợ dài hạn bao gồm các khoản huy động vốn của cán bộ công nhân viên để đầu tư vào Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam và Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn. Lãi phải trả cán bộ công nhân viên tương ứng với phần cổ tức được chia từ hai công ty này.

**22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Chuyển số dư 30/09 sang Công ty Cổ phần	6.780.000.000.000	-	-	6.780.000.000.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	6.034.031.236	6.034.031.236
Tăng khác	-	15.279.087.667	-	15.279.087.667
Giảm khác	-	(15.279.087.667)	-	(15.279.087.667)
Số dư cuối kỳ	6.780.000.000.000	-	6.034.031.236	6.786.034.031.236



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011	Tỷ lệ
	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,9%
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,1%
	<b>6.780.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	-
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	6.780.000.000.000
- <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.780.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	-
- <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu	

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Doanh thu bán hàng	4.126.098.056.921
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.667.576.617
	<b>4.132.765.633.538</b>



**24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Chiết khấu thương mại	10.010.305.797
Giảm giá hàng bán	7.094.880.350
Hàng bán bị trả lại	128.858.592
	<b>17.234.044.739</b>

**25 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Doanh thu thuần bán hàng	4.108.864.012.182
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	6.667.576.617
	<b>4.115.531.588.799</b>

**26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Giá vốn của hàng bán	3.914.676.540.204
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.546.615.413
	<b>3.920.223.155.617</b>

**27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.734.076.776
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.875.222.222
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.402.247.610
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.768.734.957
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	3.694.783.171
Lãi bán hàng trả chậm	41.323.254.419
Doanh thu hoạt động tài chính khác	58.333.339
	<b>119.856.652.494</b>

03/12/2011  
CÔNG TY  
MẸ VÀ  
TỔNG CÔNG TY  
THÉP VIỆT NAM  
KẾ TOÁN  
TP. HÀ NỘI

**28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Lãi tiền vay	223.871.342.729
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.869.921.952
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.319.180.161
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.584.304.496
Chi phí tài chính khác	4.073.481.250
	<b>255.718.230.588</b>

**29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.034.031.236
Các khoản điều chỉnh tăng	6.073.984.545
- Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	6.073.984.545
Các khoản điều chỉnh giảm	(49.402.247.610)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(49.402.247.610)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(37.294.231.829)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>-</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Từ 01/10/2011 đến 31/12/2011
	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.034.031.236
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.034.031.236
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	678.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>9</b>

**31 . THÔNG TIN KHÁC**

Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thép Việt Nam theo quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011. Đến thời điểm kiểm toán, Công ty chưa lập báo cáo quyết toán và thực hiện các thủ tục quyết toán cổ phần hóa. Do đó, một số khoản mục trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2011 có thể thay đổi theo Quyết định của cơ quan chức năng.

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngày 11/01/2012, Tổng Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ Cổ phần đầu tư vào Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn với tổng giá trị chuyển nhượng là 323.840.000 VND.

**33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công, kinh doanh các sản phẩm gang thép nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Từ 01/10/2011, Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần. Do đó, kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Thép VN - CTCP bắt đầu từ 01/10/2011 đến 31/12/2011.

Người lập biểu



Lê Anh Minh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong



Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng





Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	1.112.148.571.381	3.961.949.440.911	292.304.542.434	38.139.034.072	11.112.651.798	5.415.654.240.596
- Mua trong kỳ	58.700.000	878.485.905	2.496.363.636	1.480.044.656	-	4.913.594.197
- Chuyển số dư 30/09/2011 sang Công ty cổ phần	1.112.089.871.381	3.961.070.955.006	289.808.178.798	36.658.989.416	11.112.651.798	5.410.740.646.399
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.112.148.571.381</b>	<b>3.961.949.440.911</b>	<b>292.304.542.434</b>	<b>38.139.034.072</b>	<b>11.112.651.798</b>	<b>5.415.654.240.596</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong kỳ	330.410.877.903	1.780.219.702.244	147.414.133.046	24.229.877.639	7.142.240.561	2.289.416.831.393
- Khấu hao trong kỳ	14.212.967.279	49.011.053.577	5.360.408.151	1.224.690.552	316.661.942	70.125.781.501
- Phân loại lại	-	54.687.218	-	-	-	54.687.218
- Chuyển số dư 30/09/2011 sang Công ty cổ phần	316.197.910.624	1.731.153.961.449	142.053.724.895	23.005.187.087	6.825.578.619	2.219.236.362.674
Số giảm trong kỳ	(54.687.218)	-	-	-	-	(54.687.218)
- Giảm do phân loại lại	(54.687.218)	-	-	-	-	(54.687.218)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>330.356.190.685</b>	<b>1.780.219.702.244</b>	<b>147.414.133.046</b>	<b>24.229.877.639</b>	<b>7.142.240.561</b>	<b>2.289.362.144.175</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>781.792.380.696</b>	<b>2.181.729.738.667</b>	<b>144.890.409.388</b>	<b>13.909.156.433</b>	<b>3.970.411.237</b>	<b>3.126.292.096.421</b>

